

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Thủy Điện A Vương

|          |            |         |         |
|----------|------------|---------|---------|
| Ngày     | 31/12/2024 |         |         |
|          | 54,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|          | 0.4%       | 0.8%    | -1.0%   |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| DT thuần            | Q4/24  |
| 275                 | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 31.0   12.8% |        |
| YoY: ▲ 77.0   39.0% |        |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| LN thuần           | Q4/24  |
| 162                | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 8.00   5.2% |        |
| YoY: ▲ 88.6   121% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | Q4/24  |
| 131                 | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 7.00   6.0%  |        |
| YoY: ▲ 65.0   99.2% |        |

|                  |      |
|------------------|------|
| Tỷ suất lãi EBIT | 2024 |
| 50.1%            |      |
| YoY: +/- ▼ 5.3%  |      |

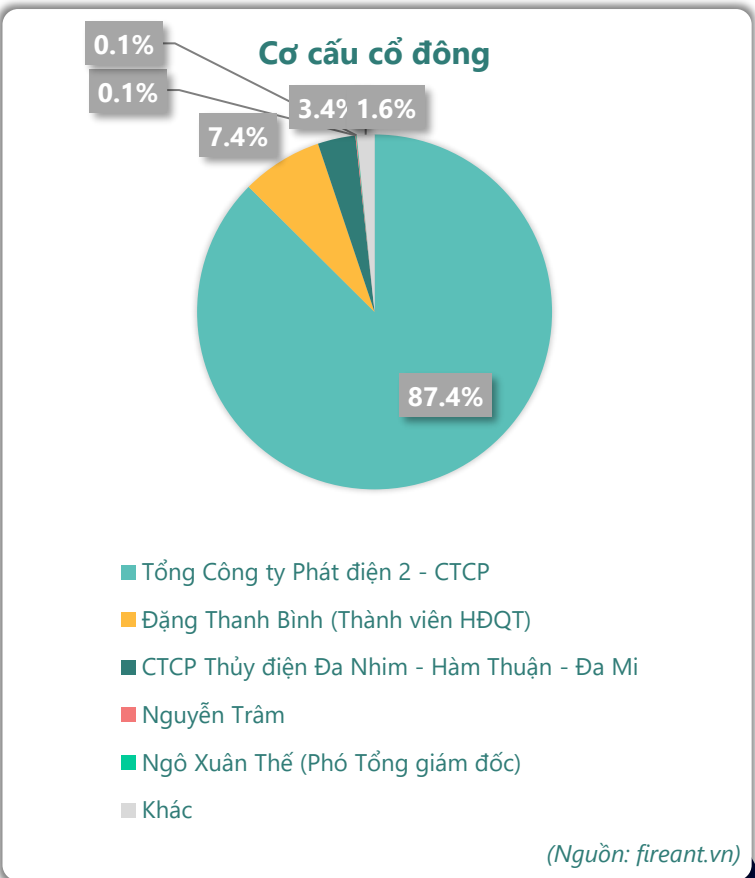
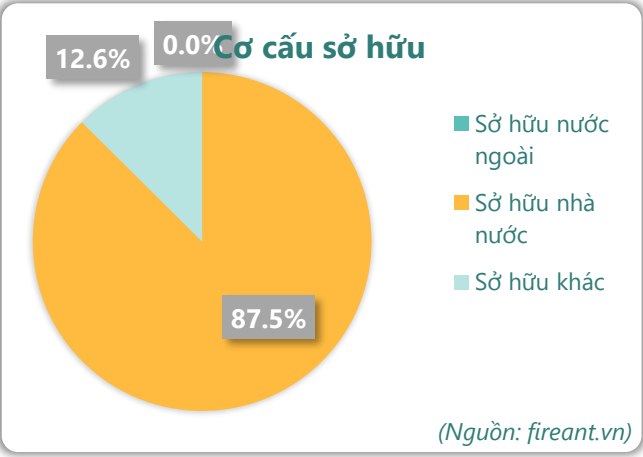
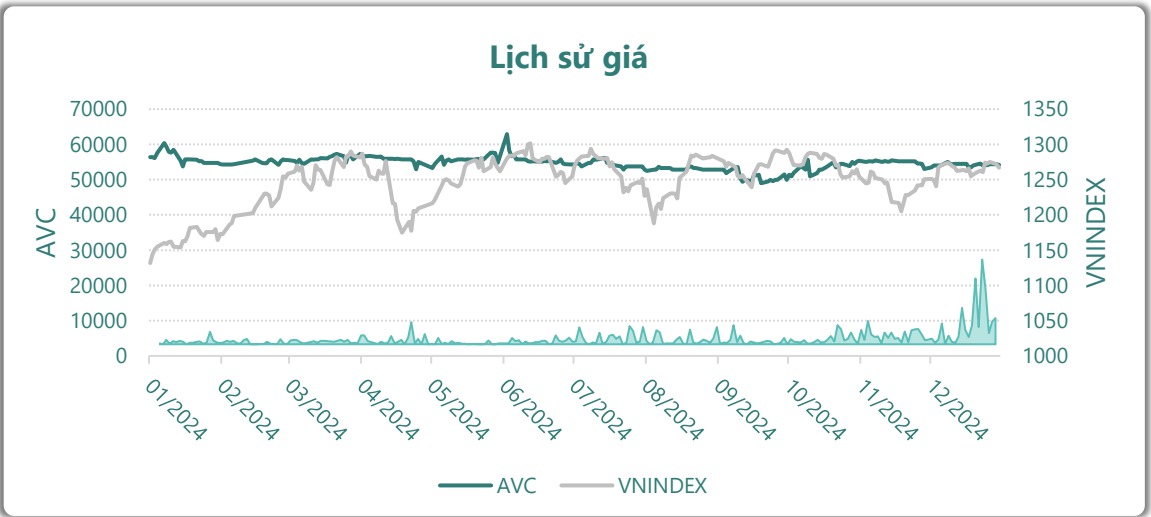
|                 |      |
|-----------------|------|
| ROE             | 2024 |
| 25.0%           |      |
| YoY: +/- ▲ 2.3% |      |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 48,988 - 62,916 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 4,068           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 75,052,052      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,025           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.06            |
| EPS                   | 4,026           |
| P/E                   | 13.5            |

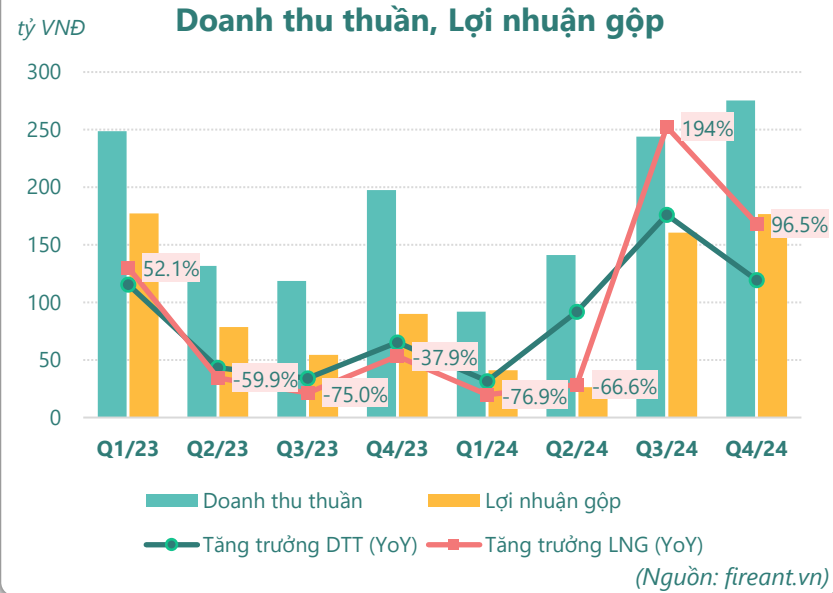
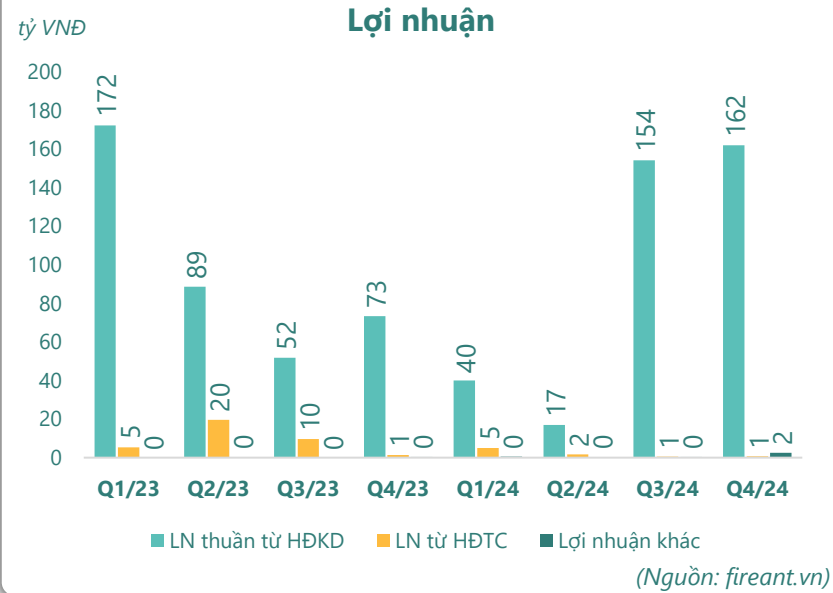
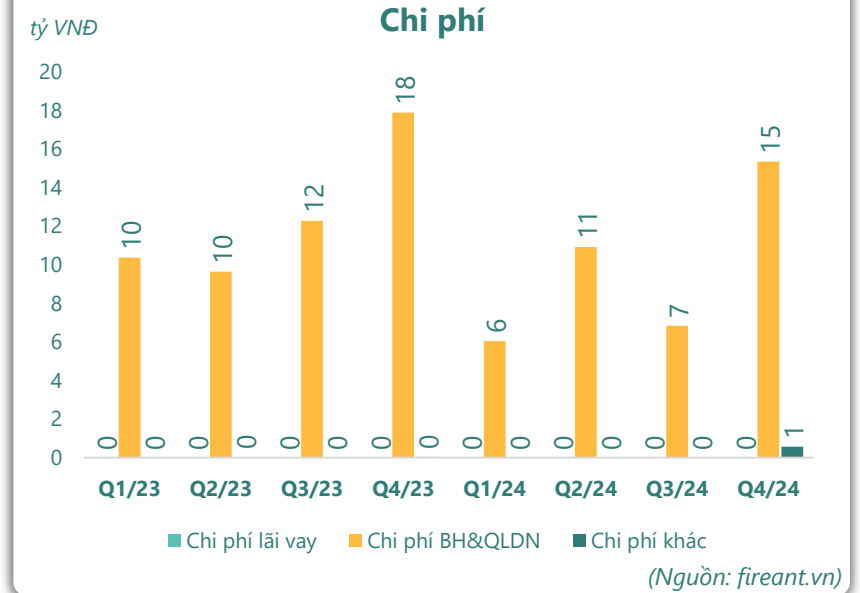
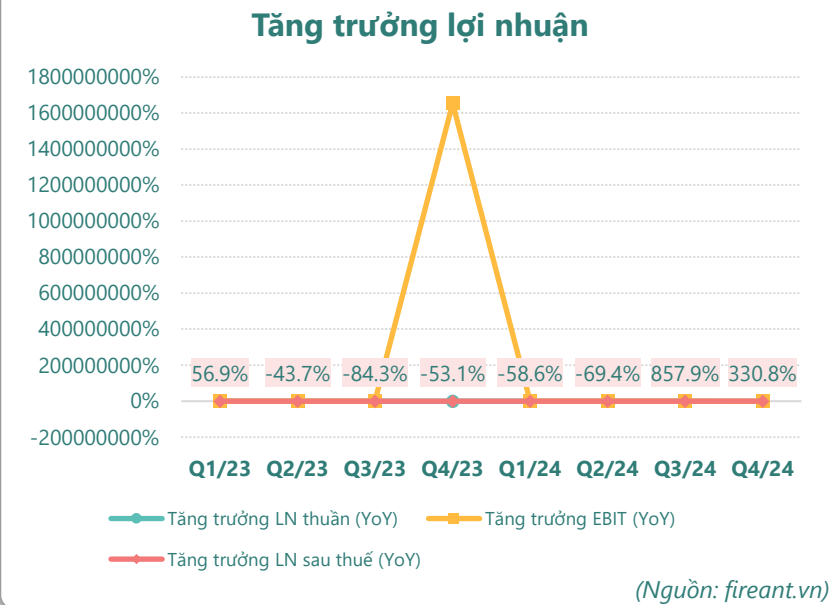
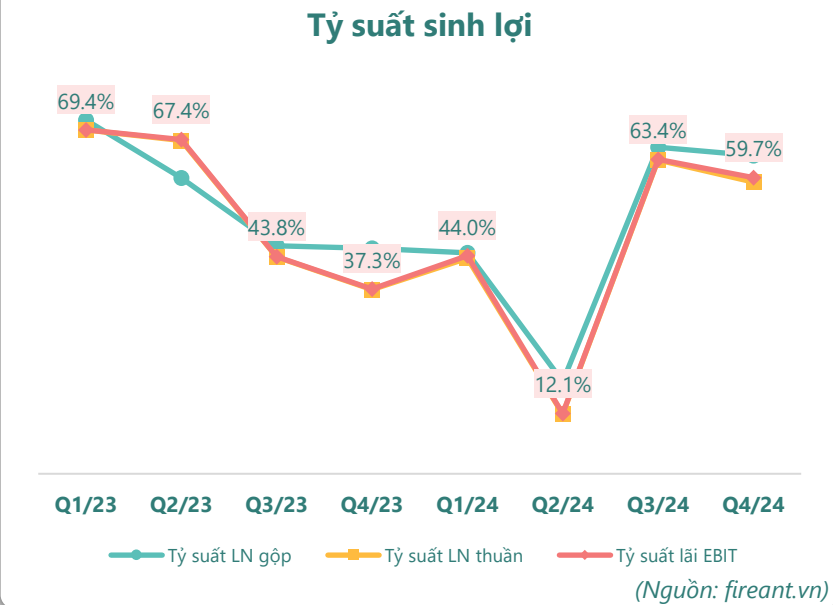
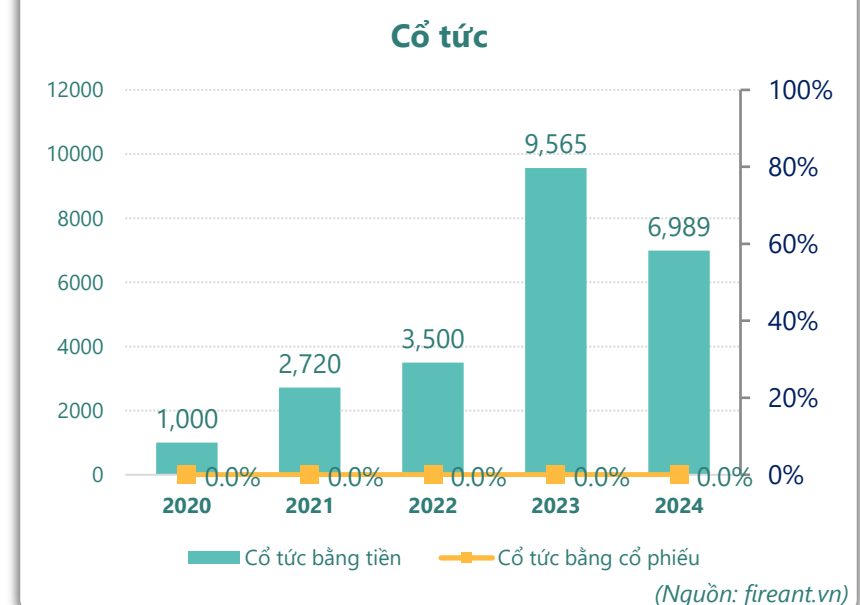
|                    |        |
|--------------------|--------|
| DT thuần           | 2024   |
| 752                | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲ 55.0   8.0% |        |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| LN thuần           | 2024   |
| 373                | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼12.0   -3.1% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | 2024   |
| 302                 | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼44.0   -12.8% |        |



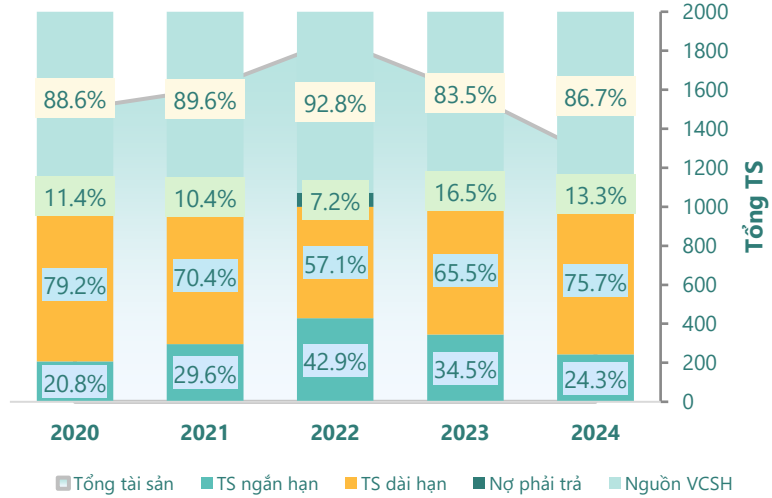
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

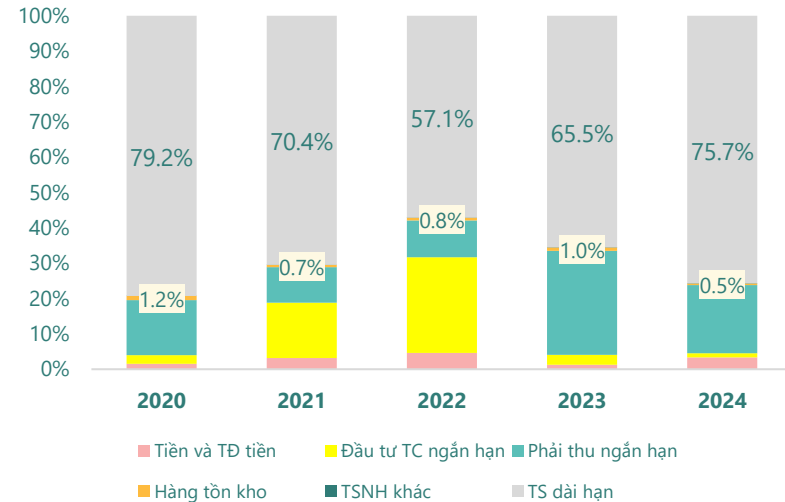
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

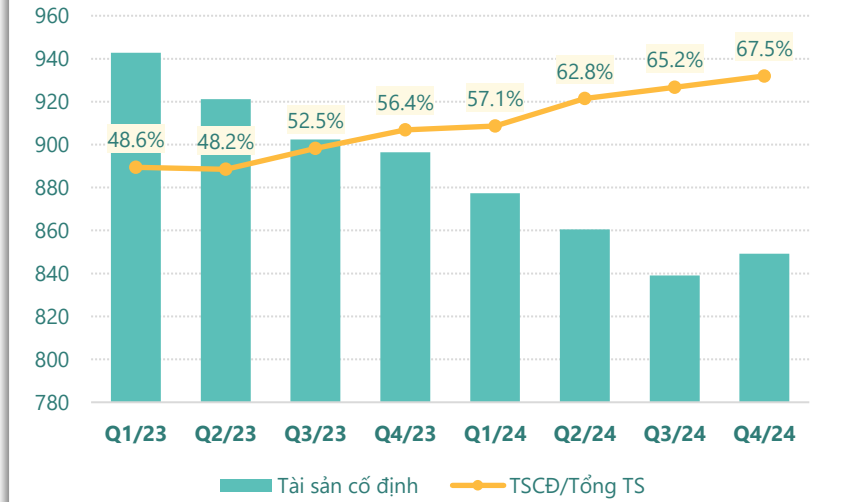
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

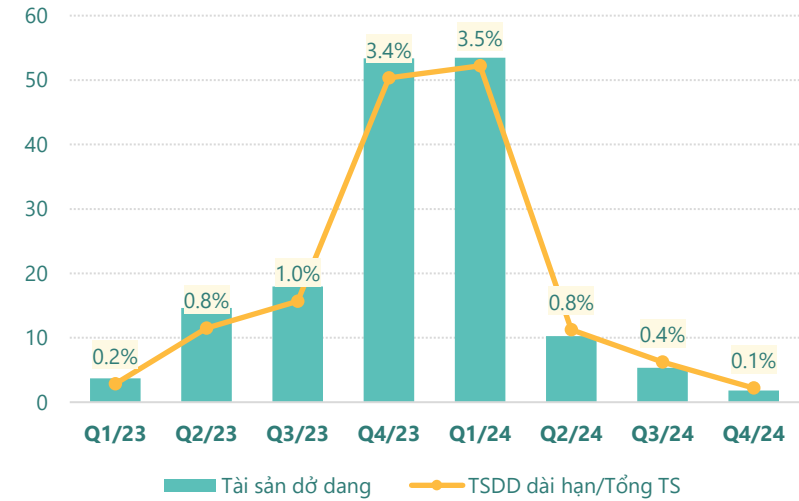
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

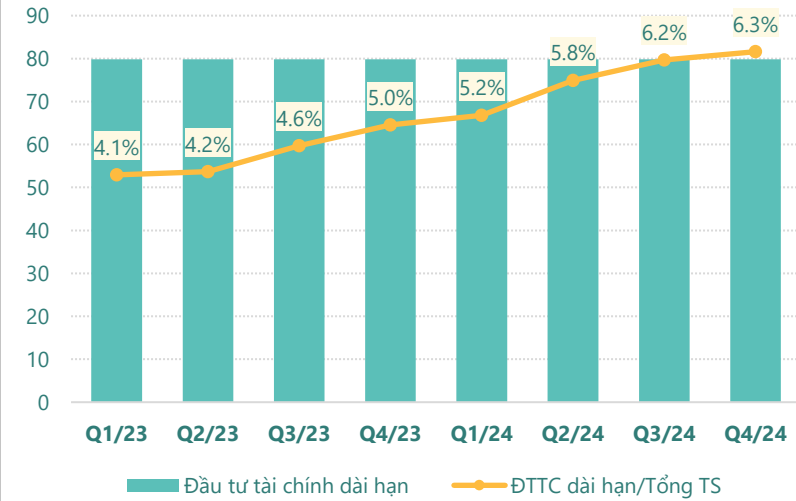
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

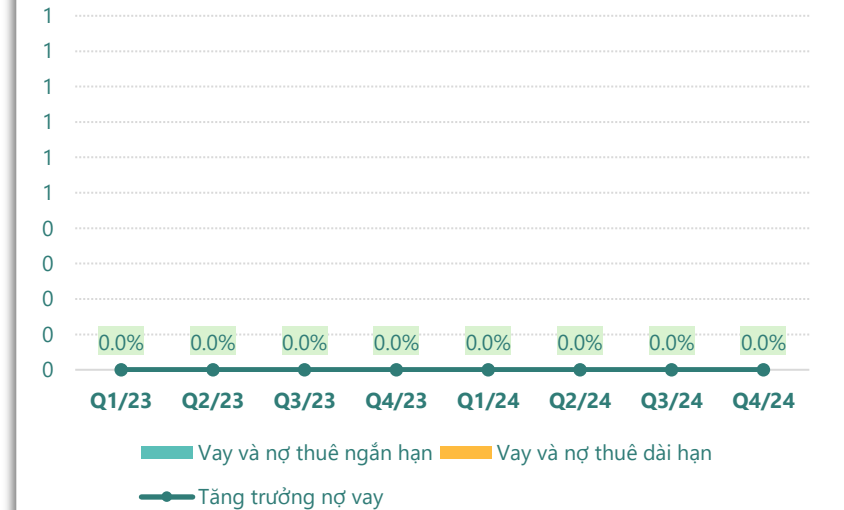
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

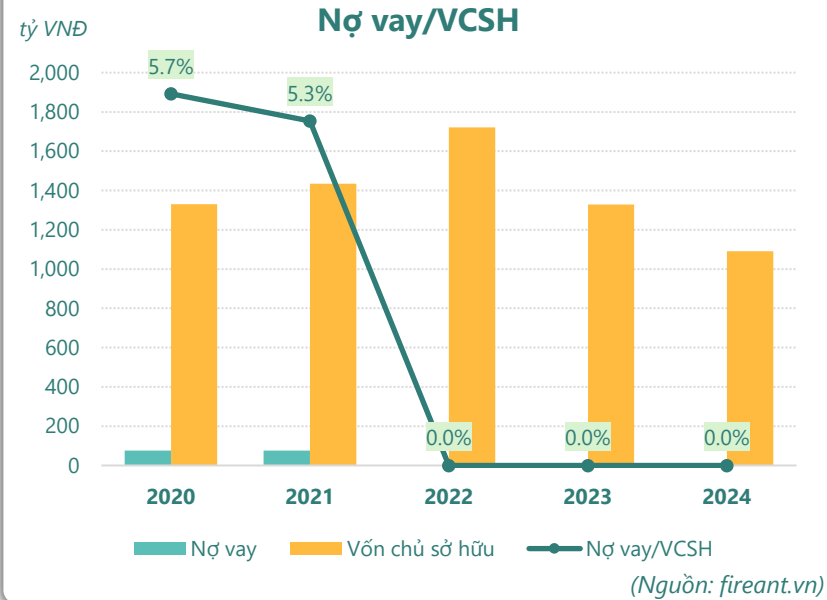
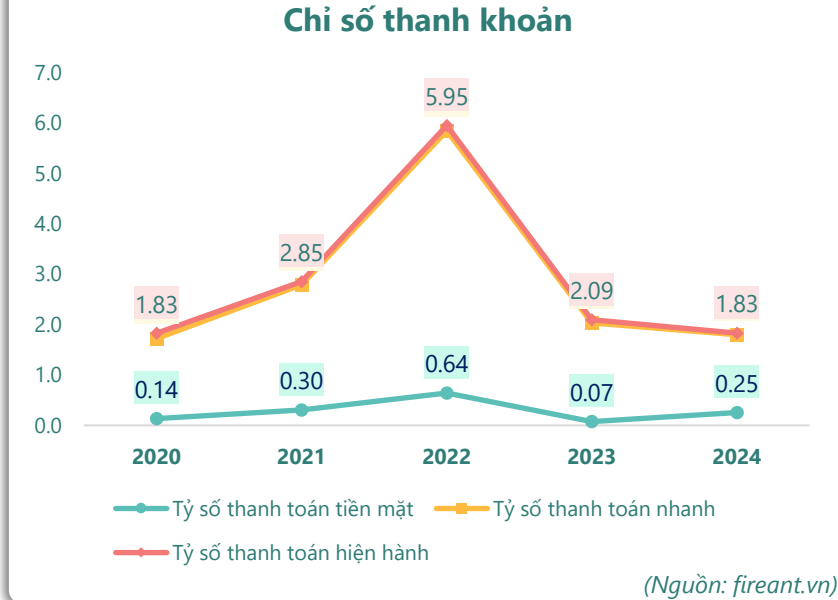
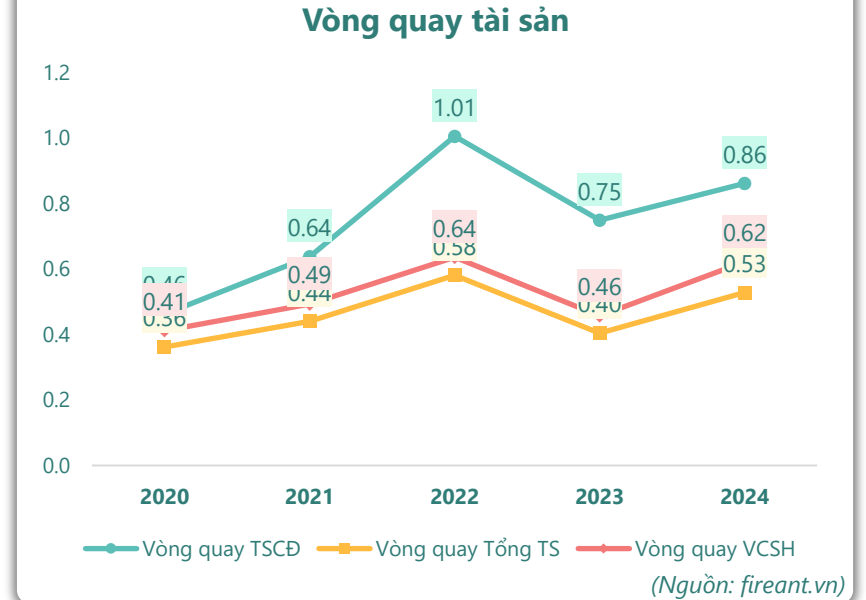
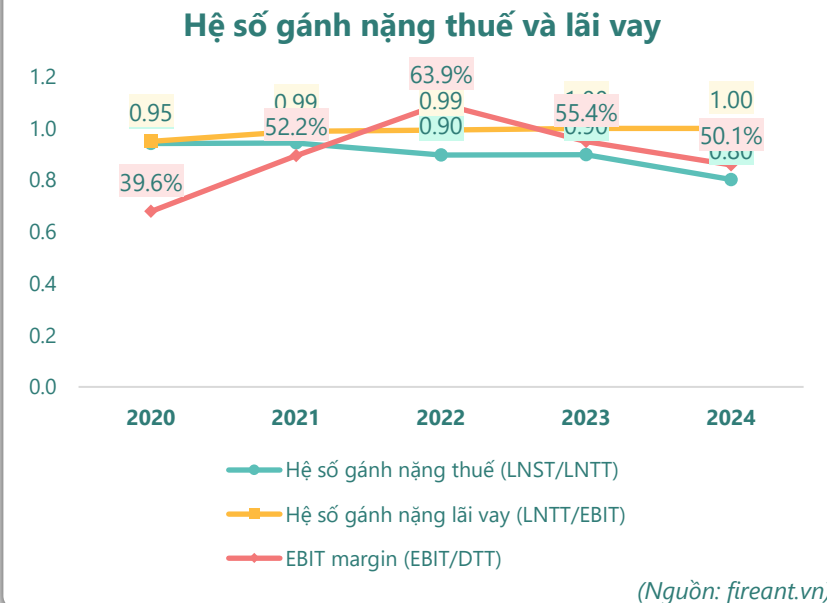
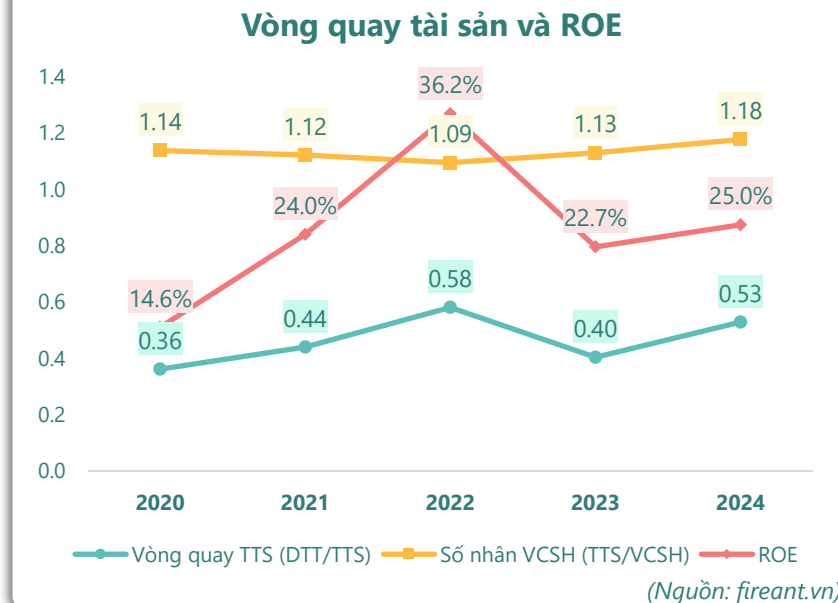
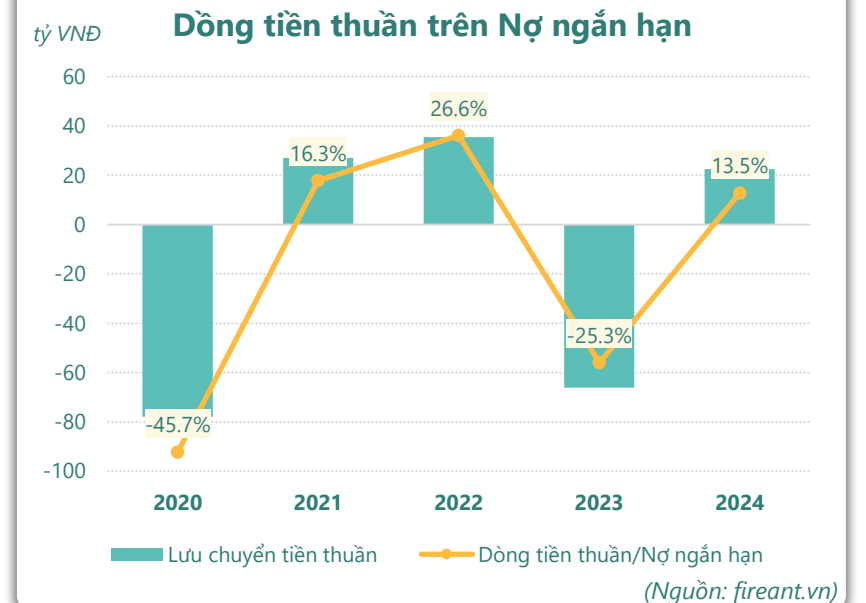
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|------|------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 275   | 198   | 39.0%        | 752  | 697  | 8.0%         |
| Giá vốn hàng bán      | 98.6  | 108   | -8.7%        | 348  | 297  | 17.0%        |
| Lợi nhuận gộp         | 177   | 89.9  | 96.5%        | 405  | 400  | 1.2%         |
| Doanh thu HĐTC        | 0.67  | 1.42  | -52.7%       | 7.84 | 36.1 | -78.3%       |
| Chi phí TC            | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0    | 0    |              |
| Chi phí QLDN          | 15.4  | 17.9  | -14.2%       | 39.2 | 50.3 | -22.2%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 162   | 73.4  | 121%         | 373  | 385  | -3.1%        |
| Lợi nhuận khác        | 2.47  | 0.30  | 722%         | 3.47 | 0.65 | 437%         |
| LN trước thuế         | 164   | 73.7  | 123%         | 377  | 386  | -2.4%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 131   | 66.0  | 99.2%        | 302  | 346  | -12.8%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 131   | 66.0  | 99.2%        | 302  | 346  | -12.8%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -128  | 3.32  | 192   | 131   | 101   | 175   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 209   | 256   | -111  | 35.1  | 87.0  | 0.25  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -197  | -244  | -38.1 | -172  | -210  | -168  |
| Tiền đầu kỳ             | 120   | 4.11  | 19.6  | 62.5  | 57.0  | 34.8  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -116  | 15.5  | 42.9  | -5.46 | -22.2 | 7.30  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 4.11  | 19.6  | 62.5  | 57.0  | 34.8  | 42.1  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,257               | 1,590               | -20.9%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 306                 | 549                 | -44.3%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 42.1                | 19.6                | 115%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 15.0                | 45.0                | -66.7%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 243                 | 468                 | -48.2%   |
| Hàng tồn kho                | 5.69                | 15.7                | -63.8%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.15                | 0.19                | -18.2%   |
| Tài sản dài hạn             | 952                 | 1,041               | -8.6%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 849                 | 896                 | -5.3%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 1.83                | 53.4                | -96.6%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 79.8                | 79.8                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 20.9                | 11.7                | 79.3%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 167                 | 262                 | -36.3%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 167                 | 262                 | -36.3%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.5                | 56.6                | -79.8%   |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,090               | 1,328               | -17.9%   |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,090               | 1,328               | -17.9%   |
| Vốn điều lệ                 | 751                 | 751                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

